

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 31

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc Chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông: Phạm Mạnh Ninh	Thành viên
Ông: Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông: Hà Huy Sơn	Thành viên
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông: Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc
Ông: Dương Như Đức	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Hoàng Thị Tiếp	Trưởng ban
Bà: Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dự ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Phạm Mạnh Ninh**  
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 27 tháng 07 năm 2017

15/05/2017

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được lập ngày 27 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 28 tháng 07 năm 2016.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà** *[Signature]*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>202.556.829.473</b>	<b>215.053.739.846</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>26.140.445.073</b>	<b>7.273.628.480</b>
111	1. Tiền		8.140.445.073	2.273.628.480
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	5.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>96.606.380.265</b>	<b>50.844.519.380</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	90.421.904.724	52.657.979.771
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.403.019.467	875.832.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	717.557.554	246.809.089
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.936.101.480)	(2.936.101.480)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	<b>78.526.918.829</b>	<b>155.935.630.625</b>
141	1. Hàng tồn kho		78.526.918.829	155.935.630.625
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.083.085.306</b>	<b>799.961.361</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.082.988.487	586.507.945
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.148.802
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	96.819	210.304.614
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.168.511.988</b>	<b>10.083.012.439</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>145.857.000</b>	<b>145.857.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	145.857.000	145.857.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>13.414.205.498</b>	<b>9.559.311.029</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	12.072.143.626	8.075.853.111
222	- Nguyên giá		61.702.821.813	56.865.597.813
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.630.678.187)	(48.789.744.702)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.321.413.723	1.454.476.437
225	- Nguyên giá		1.596.752.563	1.596.752.563
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(275.338.840)	(142.276.126)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	20.648.149	28.981.481
228	- Nguyên giá		90.000.000	90.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.351.851)	(61.018.519)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>293.525.810</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	293.525.810	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>314.923.680</b>	<b>377.844.410</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	314.923.680	377.844.410
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>216.725.341.461</b>	<b>225.136.752.285</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>27.292.410.304</b>	<b>40.954.273.422</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>26.751.555.037</b>	<b>39.972.078.243</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	10.212.699.259	17.013.270.909
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	570.787.418	11.896.098.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.738.696.457	1.573.998.745
314	4. Phải trả người lao động		6.236.377.910	6.282.736.793
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.439.035.446	1.519.861.344
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	386.757.982	1.426.543.274
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	294.226.608	-
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	810.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.062.973.957	259.568.398
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>540.855.267</b>	<b>982.195.179</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	540.855.267	982.195.179
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>189.432.931.157</b>	<b>184.182.478.863</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>189.432.931.157</b>	<b>184.182.478.863</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.312.600.000	157.312.600.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		157.312.600.000	157.312.600.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		881.911.314	881.911.314
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.192.443.196	12.192.443.196
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.045.976.647	13.795.524.353
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		4.383.178.894	5.473.463.121
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		14.662.797.753	8.322.061.232
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>216.725.341.461</b>	<b>225.136.752.285</b>

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thuần

Phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Thuần

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	368.357.866.366	347.124.685.402
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	94.244.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		368.357.866.366	347.030.441.402
11	4. Giá vốn hàng bán	26	305.353.546.747	283.797.141.726
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.004.319.619	63.233.299.676
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.017.229.150	20.522.238
22	7. Chi phí tài chính	28	62.775.062	1.432.318.363
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		42.098.936	548.363.206
25	8. Chi phí bán hàng	29	35.196.777.549	33.680.109.650
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	11.223.030.983	11.599.922.227
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.538.965.175	16.541.471.674
31	11. Thu nhập khác	31	809.032.016	731.807.100
32	12. Chi phí khác		-	1.138.029
40	13. Lợi nhuận khác		809.032.016	730.669.071
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.347.997.191	17.272.140.745
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.685.199.438	3.470.028.149
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.662.797.753</u>	<u>13.802.112.596</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	<u>932</u>	<u>877</u>

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuần

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuần

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.347.997.191	17.272.140.745
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.847.015.706	2.441.967.635
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.626.005.531	1.914.126.667
03	- Các khoản dự phòng		810.000.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.466.126	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(632.554.887)	(20.522.238)
06	- Chi phí lãi vay		42.098.936	548.363.206
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.195.012.897	19.714.108.380
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(45.506.127.015)	(95.506.364.758)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		77.408.711.796	100.180.703.170
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.223.350.881)	19.234.753
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(727.085.622)	93.859.782
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.098.936)	(362.362.906)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.726.718.430)	(2.603.254.355)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	6.900.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(743.309.900)	(526.456.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.635.033.909	21.016.368.066
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.344.185.500)	(95.260.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		116.936.364	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		473.241.250	20.522.238
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.754.007.886)	(74.737.762)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	39.102.015.275
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(29.622.782.657)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(147.113.304)	(214.132.536)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.865.630.000)	(20.975.102.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.012.743.304)	(11.710.001.918)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.868.282.719	9.231.628.386

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.273.628.480	11.484.862.468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.466.126)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>26.140.445.073</u>	<u>20.716.490.854</u>

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thuận

Nguyễn Ngọc Thuận

Phạm Mạnh Ninh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc Chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 157.312.600.000 đồng, tương đương 15.731.260 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh phân bón.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: sản xuất xi măng.
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác, Chi tiết: sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập Dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17. Các khoản chiết khấu thương mại

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Đối với các chương trình khuyến mại kết thúc sau ngày 30/06/2017, Công ty tạm tính và ghi nhận vào Chi phí bán hàng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ phần chiết khấu thương mại khách hàng được hưởng trên cơ sở sản lượng khách hàng đã mua từ đầu chương trình lũy kế tính đến ngày 30/06. Sang kỳ sau khi chương trình khuyến mại kết thúc, Công ty ghi giảm chi phí bán hàng phần đã trích trước và ghi nhận giảm doanh thu của kỳ sau.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:



- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.508.521.300	1.054.604.316
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.631.923.773	1.219.024.164
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	5.000.000.000
	<b>26.140.445.073</b>	<b>7.273.628.480</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 5,2 %/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Công Ty Cho Thuê Tài Chính - Ngân Hàng Vietinbank với lãi suất 6 %/năm.

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	6.530.391.600	6.969.145.100
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Gia Lai	8.444.216.105	5.374.866.705
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	21.794.173.050	4.979.319.550
- Công ty TNHH MTV Phúc Lợi	5.324.691.100	-
- Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	5.983.004.461	3.584.998.961
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42.345.428.408	31.749.649.455
	<b>90.421.904.724</b>	<b>52.657.979.771</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>21.794.173.050</b>	<b>4.979.319.550</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Hãng thông tấn Việt	986.370.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Truyền thông Long Thành	900.000.000	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam	4.608.947.902	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Âu Lạc	777.150.000	-	711.645.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.130.551.565	-	164.187.000	-
	<b>8.403.019.467</b>	<b>-</b>	<b>875.832.000</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu CBCNV về tiền BHXH bắt buộc	138.967.760	-	140.286.491	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	436.747.638	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam tiền thuế ứng	56.442.686	-	64.138.874	-
- Phải thu khác	85.399.470	-	42.383.724	-
	<b>717.557.554</b>	<b>-</b>	<b>246.809.089</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	145.857.000	-	145.857.000	-
	<b>145.857.000</b>	<b>-</b>	<b>145.857.000</b>	<b>-</b>

## 8. NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Hội Nông dân huyện Nho Quan	1.424.025.000	-	1.424.025.000	-
+ Hội Nông dân Thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
+ Hội Nông dân xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	547.761.480	-	547.761.480	-
	<b>2.936.101.480</b>	<b>-</b>	<b>2.936.101.480</b>	<b>-</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	51.286.976.076	-	70.633.471.648	-
- Công cụ, dụng cụ	179.233.251	-	101.426.142	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	665.656.165	-	17.826.561.857	-
- Thành phẩm	13.074.733.079	-	40.982.145.790	-
- Hàng gửi bán	13.320.320.258	-	26.392.025.188	-
	<b>78.526.918.829</b>	<b>-</b>	<b>155.935.630.625</b>	<b>-</b>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Sửa chữa lớn lò cao số 2 phân xưởng Cơ điện	293.525.810	-
	<b>293.525.810</b>	<b>-</b>

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	25.286.454.973	16.453.573.199	11.267.877.451	3.857.692.190	56.865.597.813
- Mua trong kỳ	-	-	-	191.180.000	191.180.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.917.570.000	2.372.150.000	-	-	5.289.720.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(441.756.000)	(201.920.000)	(643.676.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.204.024.973</b>	<b>18.825.723.199</b>	<b>10.826.121.451</b>	<b>3.846.952.190</b>	<b>61.702.821.813</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	20.321.595.823	14.147.148.344	10.902.561.794	3.418.438.741	48.789.744.702
- Khấu hao trong kỳ	737.756.956	545.741.865	98.106.062	103.004.602	1.484.609.485
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(441.756.000)	(201.920.000)	(643.676.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.059.352.779</b>	<b>14.692.890.209</b>	<b>10.558.911.856</b>	<b>3.319.523.343</b>	<b>49.630.678.187</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	4.964.859.150	2.306.424.855	365.315.657	439.253.449	8.075.853.111
Tại ngày cuối kỳ	<b>7.144.672.194</b>	<b>4.132.832.990</b>	<b>267.209.595</b>	<b>527.428.847</b>	<b>12.072.143.626</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.093.591.506 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là 02 xe ô tô bao gồm: xe Toyota Camry LE và xe Mazda CX-5 có tổng nguyên giá là 1.596.752.563 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2017 là 275.338.840 đồng, trong đó khấu hao trong 6 tháng năm 2017 là 133.062.714 đồng.

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 90.000.000 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2017 là 69.351.851 đồng, trong đó khấu hao trong 6 tháng năm 2017 là 8.333.332 đồng.

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí quảng cáo	372.555.556	493.444.445
- Chi phí tiền thuê đất phân bổ	583.708.500	-
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	108.416.733	83.133.200
- Các khoản khác	18.307.698	9.930.300
	<u>1.082.988.487</u>	<u>586.507.945</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	314.923.680	315.955.910
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	-	59.958.000
- Chi phí phần mềm thuế điện tử	-	1.930.500
	<u>314.923.680</u>	<u>377.844.410</u>

**15. NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</b>						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	-	-	104.400.000	-	104.400.000	104.400.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (2)	-	-	189.826.608	-	189.826.608	189.826.608
	-	-	294.226.608	-	294.226.608	294.226.608
<b>b) Nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	191.300.000	191.300.000	-	52.200.000	139.100.000	139.100.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (2)	790.895.179	790.895.179	-	94.913.304	695.981.875	695.981.875
	982.195.179	982.195.179	-	147.113.304	835.081.875	835.081.875
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(294.226.608)	-	(294.226.608)	(294.226.608)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>982.195.179</b>	<b>982.195.179</b>			<b>540.855.267</b>	<b>540.855.267</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:**

- (1) Thuế tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.061/2016/HĐMB giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình với các điều kiện cụ thể như sau:
  - + Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry LE sản xuất năm 2008 tại Mỹ, số khung 4T4BE46K89R-048525, số máy 2AZ-9120543, BKS 29A-632.98
  - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 627.308.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 427.308.000 đồng, còn 200.000.000 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng
  - + Thời hạn thanh toán: 23 tháng kể từ ngày 01/12/2016 đến hết ngày 01/11/2018
  - + Lãi suất thuê từ ngày 01/12/2016 là 9%/năm trên cơ sở giá định một năm có 360 ngày;
  - + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2017 là 139.100.000 đồng. Trong đó, số nợ thuế tài chính phải trả đến ngày 30/06/2018 là 104.400.000 đồng.

(2) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2015-00254-000 ngày 21/01/2016 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Tài sản thuê: 01 xe Mazda CX5, 05 chỗ, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam, mới 100%;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.058.570.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 105.857.000 đồng, còn 952.713.000 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng;
- + Thời hạn thanh toán: 60 tháng kể từ ngày 23/02/2016 đến ngày 22/02/2021;
- + Lãi suất thuê: 8,5%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản: 6,82%/năm, lãi suất chỉ định: 1,68%/năm trên cơ sở giá định một năm có 360 ngày;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2017 là 695.981.875 đồng. Trong đó, số nợ thuê tài chính phải trả đến ngày 30/06/2018 là 189.826.608 đồng.

#### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Bao bì PP	2.525.682.130	2.525.682.130	2.894.507.107	2.894.507.107
- Công ty CP Vận tải 1 TRACO	485.100.000	485.100.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.443.350.378	4.443.350.378	5.166.352.594	5.166.352.594
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hoàng Trung	467.500.000	467.500.000	-	-
- DNTN Thương mại và Xây dựng Thành Tâm	486.059.500	486.059.500	167.983.000	167.983.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.805.007.251	1.805.007.251	8.784.428.208	8.784.428.208
	<b>10.212.699.259</b>	<b>10.212.699.259</b>	<b>17.013.270.909</b>	<b>17.013.270.909</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>4.443.350.378</b>	<b>4.443.350.378</b>	<b>6.387.822.949</b>	<b>6.387.822.949</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

#### 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phú	160.000.000	-
- Tín nghĩa - Lao joint stock company	197.459.250	-
- Trần Văn Triệu - Cơ sở kinh doanh VTNN	86.365.066	30.772.928
- Công ty TNHH MTV KC Hà Tĩnh	-	2.891.151.357
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 579	14.397.550	932.942.550
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Minh	48.528.500	2.595.000.000
- DNTN Thương mại Lê Tuấn	-	3.730.942.607
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	64.037.052	1.715.289.338
	<b>570.787.418</b>	<b>11.896.098.780</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	76.501.182	65.879.076	-	10.622.106
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	651.561.224	651.561.224	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.016.865.593	3.685.199.438	2.726.718.430	-	1.975.346.601
- Thuế thu nhập cá nhân	210.304.614	-	414.140.786	44.781.566	96.819	159.151.425
- Thuế tài nguyên	-	8.123.760	74.630.340	68.802.540	-	13.951.560
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.134.634.000	1.134.634.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	549.009.392	107.312.673	76.697.300	-	579.624.765
	<b>210.304.614</b>	<b>1.573.998.745</b>	<b>6.143.979.643</b>	<b>4.769.074.136</b>	<b>96.819</b>	<b>2.738.696.457</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí quảng cáo	1.557.200.000	526.270.000
- Trích trước chi phí thưởng sáng kiến	485.000.000	807.989.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	233.913.140	148.661.818
- Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	1.384.552.000	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	384.577.800	
- Chi phí phải trả khác	393.792.506	36.940.526
	<b>4.439.035.446</b>	<b>1.519.861.344</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	344.184.323	397.631.023
- Bảo hiểm xã hội	-	1.065.297
- Phải trả về cổ phần hóa	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	17.573.659	1.002.846.954
+ <i>Nhận đặt cọc của các đại lý đảm bảo tránh bán sai thị trường</i>	-	750.000.000
+ <i>Phải trả cổ đông Công ty về thuế TNCN</i>	-	210.207.795
+ <i>Phải trả khác</i>	17.573.659	42.639.159
	<b>386.757.982</b>	<b>1.426.543.274</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng phải trả Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	810.000.000	-
	<b>810.000.000</b>	<b>-</b>



## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	104.875.510.000	60.741.211.039	3.888.322.157	28.565.152.274	198.070.195.470
Tăng vốn trong kỳ trước	52.437.090.000	(48.548.767.843)	(3.888.322.157)	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	13.802.112.596	13.802.112.596
Tăng khác	-	-	881.911.314	(881.911.314)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(22.209.777.839)	(22.209.777.839)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>157.312.600.000</b>	<b>12.192.443.196</b>	<b>881.911.314</b>	<b>19.275.575.717</b>	<b>189.662.530.227</b>
Số dư đầu kỳ này	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	13.795.524.353	184.182.478.863
Lãi trong kỳ này	-	-	-	14.662.797.753	14.662.797.753
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(9.412.345.459)	(9.412.345.459)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>157.312.600.000</b>	<b>12.192.443.196</b>	<b>881.911.314</b>	<b>19.045.976.647</b>	<b>189.432.931.157</b>

(\*) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 917/BB-ĐHCĐ ngày 26/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối năm 2016		20.424.227.459
Trích Khen thưởng phúc lợi	8%	1.546.715.459
Chi trả cổ tức	12%/VĐL	18.877.512.000
- Trong đó số đã chi tạm ứng cổ tức năm 2016		11.011.882.000
- Số chi cổ tức còn lại trong năm 2017		7.865.630.000

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt nam	80.234.280.000	51,00%	80.234.280.000	51,00%
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	10,00%	15.731.550.000	10,00%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.017.260.000	10,82%	17.017.260.000	10,82%
Các cổ đông khác	44.329.510.000	28,18%	44.329.510.000	28,18%
	<b>157.312.600.000</b>	<b>100%</b>	<b>157.312.600.000</b>	<b>100%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.865.630.000	20.975.102.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
	<b>12.192.443.196</b>	<b>12.192.443.196</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Tài sản nhận giữ hộ nhà nước:				
- Đường ô tô từ đường 1A vào Công ty	1 cái	108.564.663	1 cái	108.564.663
- Nhà ăn, Hội trường	1 cái	55.061.008	1 cái	55.061.008
- Nhà trẻ Công nhân	1 cái	294.186	1 cái	294.186
- Nhà đúc	1 cái	4.000.000	1 cái	4.000.000
Hàng hóa nhận giữ hộ:				
- Phân lân nung chảy (*)	16,75 tấn		16,75 tấn	

(\*) Phân lân nung chảy bị rách vỡ do đóng cục giữ hộ Công ty TNHH Hoàng Ngân không xác định được giá trị.

**b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	879,26	-

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ông Nguyễn Văn Thương (*)	11.301.432.890	11.301.432.890
- Các đối tượng khác	28.600.000	28.600.000

(\*) Ông Nguyễn Văn Thương đang chấp hành án tù có thời hạn 20 năm theo Bản án số 18/2013/HSST ngày 23/8/2013 của Tòa án Nhân dân tỉnh Ninh Bình, không có tài sản để thi hành án, người thừa kế theo pháp luật không có khả năng chi trả.

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	368.357.866.366	347.124.685.402
	<b><u>368.357.866.366</u></b>	<b><u>347.124.685.402</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<u>71.449.485.000</u>	<u>68.586.614.250</u>

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giảm giá hàng bán	-	94.244.000
	<b><u>-</u></b>	<b><u>94.244.000</u></b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	305.353.546.747	283.797.141.726
	<b><u>305.353.546.747</u></b>	<b><u>283.797.141.726</u></b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	473.241.250	20.522.238
Chiết khấu thanh toán	543.987.900	-
	<b><u>1.017.229.150</u></b>	<b><u>20.522.238</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	-	518.679.351
Chi phí lãi thuê tài chính	42.098.936	29.683.855
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	879.191.157
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.466.126	-
Chi phí tài chính khác	19.210.000	4.764.000
	<b><u>62.775.062</u></b>	<b><u>1.432.318.363</u></b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	29.826.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.489.308.289	31.020.352.332
Chi phí khác bằng tiền	1.707.469.260	2.629.931.275
	<b>35.196.777.549</b>	<b>33.680.109.650</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.433.219.291	1.753.097.630
Chi phí nhân công	3.760.568.996	4.728.064.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	309.280.415	655.044.539
Thuế, phí, và lệ phí	656.738.173	595.565.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.157.751.143	569.027.554
Chi phí khác bằng tiền	3.905.472.965	3.299.123.268
	<b>11.223.030.983</b>	<b>11.599.922.227</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	159.313.637	-
Thu nhập bán bụi lò thu hồi	244.872.728	583.254.544
Thu nhập bán phế liệu thu hồi	128.534.245	49.831.815
Thu nhập bán vỏ bao thu hồi	68.877.257	73.363.650
Thu nhập từ tiền cược vận chuyển khách hàng thanh toán hộ	140.454.545	-
Thu nhập khác	66.979.604	25.357.091
	<b>809.032.016</b>	<b>731.807.100</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.347.997.191	17.272.140.745
Các khoản điều chỉnh tăng	78.000.000	78.000.000
- Chi phí không hợp lệ	78.000.000	78.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.425.997.191	17.350.140.745
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>3.685.199.438</b>	<b>3.470.028.149</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.016.865.593	991.022.347
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.726.718.430)	(2.603.254.355)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.975.346.601</b>	<b>1.857.796.141</b>

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.662.797.753	13.802.112.596
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.662.797.753	13.802.112.596
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.731.260	15.731.260
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>932</b>	<b>877</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.728.537.828	208.450.430.428
Chi phí nhân công	19.992.840.060	19.295.705.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.626.005.531	1.914.126.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.668.966.434	31.679.890.944
Chi phí khác bằng tiền	7.616.982.093	6.939.798.027
	<b>293.633.331.946</b>	<b>268.279.951.650</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.140.445.073	-	7.273.628.480	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.285.319.278	(2.936.101.480)	53.050.645.860	(2.936.101.480)
Các khoản cho vay	200.000.000	-	200.000.000	-
	<b>117.625.764.351</b>	<b>(2.936.101.480)</b>	<b>60.524.274.340</b>	<b>(2.936.101.480)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	835.081.875	982.195.179
Phải trả người bán, phải trả khác	10.599.457.241	18.439.814.183
Chi phí phải trả	4.439.035.446	1.519.861.344
	<b>15.873.574.562</b>	<b>20.941.870.706</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.140.445.073	-	-	26.140.445.073
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.203.360.798	145.857.000	-	88.349.217.798
Các khoản cho vay	200.000.000	-	-	200.000.000
	<b>114.543.805.871</b>	<b>145.857.000</b>	<b>-</b>	<b>114.689.662.871</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.273.628.480	-	-	7.273.628.480
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.968.687.380	145.857.000	-	50.114.544.380
Các khoản cho vay	200.000.000	-	-	200.000.000
	<b>57.442.315.860</b>	<b>145.857.000</b>	<b>-</b>	<b>57.588.172.860</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	294.226.608	540.855.267	-	835.081.875
Phải trả người bán, phải trả khác	10.599.457.241	-	-	10.599.457.241
Chi phí phải trả	4.439.035.446	-	-	4.439.035.446
	<b>15.332.719.295</b>	<b>540.855.267</b>	<b>-</b>	<b>15.873.574.562</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	-	982.195.179	-	982.195.179
Phải trả người bán, phải trả khác	18.439.814.183	-	-	18.439.814.183
Chi phí phải trả	1.519.861.344	-	-	1.519.861.344
	<b>19.959.675.527</b>	<b>982.195.179</b>	<b>-</b>	<b>20.941.870.706</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất phân lân và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Công nghiệp hoá chất Đà Nẵng	Công ty liên kết của công ty mẹ	285.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ	71.158.440.000	68.586.614.250
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	6.045.000	-
<b>Mua nguyên vật liệu</b>			
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ	210.000.000	470.356.880
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	43.263.807.414	28.746.011.410
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	8.925.000.000	19.424.750.000

**Mua nguyên vật liệu (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ	170.000.000	-
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	2.188.585.626	2.897.121.142
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	7.650.136.095	9.877.577.923

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
--	-------------	-------------------	-------------------

**Phải thu ngắn hạn khách hàng**

Công ty Cổ phần XNK hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ	21.794.173.050	4.979.319.550
---------------------------------------	---------------------------------	----------------	---------------

**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	100.617.745	-
-------------------------	-------------	-------------	---

**Phải trả cho người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	4.443.350.378	5.166.352.594
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	-	1.221.470.355

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	779.776.000	752.130.000

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh